

The logo consists of the letters 'TTE' in a bold, green, sans-serif font. The letters are positioned on a light green horizontal bar that is slightly wider than the letters themselves.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THỊNH
*Tầng 3, tòa nhà lô T2, KCN Hòa Bình, Đường Phạm Văn Đồng,
Phường Lê Lợi, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam*
Mã số thuế: 6101177237

A large, semi-transparent watermark of the 'TTE' logo is centered in the background of the page.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2018

Bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Bảng kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh Báo cáo tài chính

Tháng 7/2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		32,299,819,140	44,168,586,372
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,349,977,492	19,659,299,814
1. Tiền	111	5	1,349,977,492	19,659,299,814
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30,764,836,345	23,061,490,168
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	16,387,797,620	7,853,634,398
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	10,435,568,682	10,306,445,705
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.I	3,941,470,043	4,901,410,065
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		185,005,303	1,447,796,390
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		185,005,303	319,727,884
2. Thuế GTGT được khấu trừ				1,126,384,845
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				1,683,661
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		564,055,376,341	550,727,468,321
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		38,630,557,505	12,784,358,255
1. Phải thu dài hạn khác	216	8.II	38,630,557,505	12,784,358,255
II. Tài sản cố định	220		354,780,122,533	367,255,922,226
1. TSCĐ hữu hình	221	9	354,780,122,533	367,255,922,226
- Nguyên giá	222		474,456,409,513	474,456,409,513
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(119,676,286,980)	(107,200,487,287)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		170,520,000,000	170,520,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	10	170,520,000,000	170,520,000,000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		124,696,303	167,187,840
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		124,696,303	167,187,840
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		596,355,195,481	594,896,054,693

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		286,029,176,280	291,576,948,618
I. Nợ ngắn hạn	310		19,279,176,280	24,948,029,984
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	230,659,041	229,451,080
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	7,553,588,141	2,782,060,962
3. Phải trả người lao động	314		603,374,253	653,979,685
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	2,822,545,833	
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	252,143,370	227,418,257
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	7,650,000,000	20,950,000,000
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		166,865,642	105,120,000
II. Nợ dài hạn	330		266,750,000,000	266,628,918,634
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	266,750,000,000	266,628,918,634
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		310,326,019,201	303,319,106,075
I. Vốn chủ sở hữu	410		310,326,019,201	303,319,106,075
1. Vốn góp chủ sở hữu	411	16	284,904,000,000	284,904,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		284,904,000,000	284,904,000,000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25,422,019,201	18,415,106,075
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		18,028,889,067	8,312,393,230
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		7,393,130,134	10,102,712,845
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		596,355,195,481	594,896,054,693

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Kon Tum, Ngày 19 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Đoàn Thị Ngọc Thu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018		Năm 2017	
			Quý II Năm 2018	Lũy kế đến 30/6/2018	Quý II Năm 2017	Lũy kế đến 30/6/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	21,777,020,915	44,109,941,776	23,220,679,573	49,148,537,950
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0		0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		21,777,020,915	44,109,941,776	23,220,679,573	49,148,537,950
4. Giá vốn hàng bán	11	18	9,548,089,260	19,190,682,698	8,681,879,573	18,046,690,936
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		12,228,931,655	24,919,259,078	14,538,800,000	31,101,847,014
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		24,491,170	32,968,104	18,447,659	21,614,127
7. Chi phí tài chính	22	20	7,781,849,833	15,602,967,166	7,855,649,302	16,062,395,398
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7,781,849,833	15,602,967,166	7,855,649,302	16,062,395,398
8. Chi phí bán hàng	25		0		0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	745,856,641	1,403,909,516	557,342,535	1,076,190,796
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		3,725,716,351	7,945,350,500	6,144,255,822	13,984,874,947
11. Thu nhập khác	31		933,000	933,000	3,842,370	5,190,200
12. Chi phí khác	32		1,864,092	32,860,871	101,718,699	103,006,084
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(931,092)	(31,927,871)	(97,876,329)	(97,815,884)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3,724,785,259	7,913,422,629	6,046,379,493	13,887,059,063
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	289,917,440	520,292,495	119,490,090	840,240,832
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3,434,867,819	7,393,130,134	5,926,889,403	13,046,818,231

Kon Tum, Ngày 19 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Đoàn Thị Ngọc Thu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

CHỈ TIÊU	<u>MS</u>	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7,913,422,629	13,887,059,063
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12,475,799,693	12,362,222,082
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(32,968,104)	(21,614,127)
- Chi phí lãi vay	06	15,602,967,166	16,062,395,398
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	35,959,221,384	42,290,062,416
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(35,868,199,242)	(26,595,678,502)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	7,236,288,734	2,883,165,514
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	177,214,118	(21,990,794)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(12,024,981,333)	(16,562,395,398)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(301,022,837)	(378,807,386)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(203,390,000)	(113,080,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(5,024,869,176)	1,501,275,850
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(3,031,812,981)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15,546,854	21,614,127
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	15,546,854	(3,010,198,854)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(13,300,000,000)	(11,300,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(13,300,000,000)	(11,300,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(18,309,322,322)	(12,808,923,004)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	19,659,299,814	14,676,900,028
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	1,349,977,492	1,867,977,024

Kon Tum, Ngày 19 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đoàn Thị Ngọc Thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2018

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh (tên gọi cũ: Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Ne) là doanh nghiệp được tách từ Công ty Cổ phần Tấn Phát, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu Tư tỉnh Kon Tum cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu ngày 21/5/2014 với mã số doanh nghiệp 6101177237, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 02/08/2017.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TRUONG THINH ENERGY INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY;

Tên viết tắt là: TTE.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ năm ngày 02/08/2017 là 284.904.000.000 VND (Hai trăm tám mươi tư tỷ, chín trăm linh bốn triệu đồng). Tại ngày 30/06/2018, tỷ lệ sở hữu vốn của Công ty gồm các cổ đông sau:

Cổ đông là các tổ chức: gồm 6 đơn vị nắm giữ 2.360.000 cổ phần, chiếm 8,28% vốn điều lệ;

Cổ đông cá nhân gồm:

+ Ông Nguyễn Ngọc Tường nắm giữ 1.400.000 cổ phần, chiếm 4,91% vốn điều lệ;

+ 48 cổ đông là các cá nhân có tỷ lệ sở hữu từ 3,5% đến dưới 4% vốn điều lệ, tổng số cổ phần nắm giữ là 24.690.614 cổ phần, chiếm 86,67% vốn điều lệ;

+ 272 cổ đông khác nắm giữ 39.786 cổ phần chiếm 0,14% vốn điều lệ

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 3, Tòa nhà lô T2, Khu Công nghiệp Hòa Bình, Đường Phạm Văn Đồng, Phường Lê Lợi, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam.

Điện thoại: (84-6).03868119

Fax: (84-6).03868901

E-mail: info@dakne.vn

Website: www.dientruongthinh.vn

Người đại diện theo pháp luật: Tổng Giám đốc là đại diện theo pháp luật của Công ty.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống, Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (thủy lợi, điện, cấp thoát nước, viễn thông).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2018

Tại ngày 30/06/2018, Công ty có các công ty con và đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu/Quyền biểu quyết
I	Công ty con			
1	Công ty TNHH Trung Việt	Lô T2, Khu Công nghiệp Hòa Bình, đường Phạm Văn Đồng, Phường Lê Lợi, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	98%
II	Đơn vị trực thuộc			
1	Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh tại Quảng Nam	Thôn 2, Xã Trà Giác, Huyện Bắc Trà My, Tỉnh Quảng Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100%
2	Văn phòng Đại diện Công ty CP Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh tại TP Đà Nẵng	Tầng 4, Tòa nhà Ricco, 363 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng		100%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính Quý II năm 2018 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2018

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay. Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2018

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà cửa vật kiến trúc	15-25
Máy móc thiết bị	03-12
Phương tiện, vận tải truyền dẫn	06-10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí phân bổ khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2018

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Toàn bộ chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	77.630.539	235.016.844
Tiền gửi ngân hàng	1.272.346.953	19.424.282.970
Cộng	1.349.977.492	19.659.299.814

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng công ty Điện Lực Miền Trung	16.387.797.620	7.853.634.398
Cộng	16.387.797.620	7.853.634.398

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2018

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu kỳ VNĐ
Trả trước cho người bán là bên liên quan		
- Công ty Cổ Phần Tấn Phát	10.059.570.000	10.109.570.000
Trả trước cho người bán khác	375.998.682	196.875.705
Cộng	10.435.568.682	10.306.445.705

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu kỳ VNĐ
I. Ngắn hạn	3.941.470.043	4.901.410.065
Phải thu tạm ứng	2.497.723.327	3.929.795.020
<i>Lê Văn Khoa</i>	1.992.687.003	132.047.493
<i>Hồ Thanh Tiến</i>		30.198.390
<i>Trần Quang Chung</i>		175.058.000
<i>Nguyễn Văn Quân</i>		127.000.000
<i>Bùi Thị Thanh Huyền</i>		31.167.156
<i>Nguyễn Công Thành</i>		3.173.940.000
<i>Thu tạm ứng khác:</i>	505.036.324	260.383.981
Phải thu khác	1.443.746.716	971.615.045
- Công ty TNHH Nước Win	968.668.243	968.668.243
- Công ty TNHH Trung Việt)	475.078.473	
- Các đối tượng khác		2.946.802
II. Phải thu Dài hạn khác	38.630.557.505	12.784.358.255
Ký Quỹ, Ký cược dài hạn	211.033.000	173.433.000
Công ty TNHH Trung Việt	26.414.671.250	385.000.000
Ông Lê Văn Khoa	500.000.000	
Tạm ứng dài hạn khác:	229.000.000	
Ông Nguyễn Công Thành	11.275.853.255	12.225.925.255
Tổng	42.572.027.548	17.685.768.320

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	468.660.950.120	248.700.000	5.496.559.393	50.200.000	474.456.409.513
Mua trong năm					
Số dư cuối kỳ	468.660.950.120	248.700.000	5.496.559.393	50.200.000	474.456.409.513
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	106.091.976.319	95.437.643	972.634.444	40.438.881	107.200.487.287
Hao mòn phát sinh	12.096.767.820	13.679.027	356.986.182	8.366.664	12.475.799.693
Số dư cuối kỳ	118.188.744.139	109.116.670	1.329.620.626	48.805.545	119.676.286.980

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2018

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày đầu năm:	362.568.973.801	153.262.357	4.523.924.949	9.761.119	367.255.922.226
Tại ngày 30/06/2018:	350.472.205.981	139.583.330	4.166.938.767	1.394.455	354.780.122.533

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Công ty TNHH	Số cuối kỳ (VND)			Số đầu kỳ (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Trung Việt	170.520.000.000	170.520.000.000	-	170.520.000.000	170.520.000.000	-

Công ty TNHH Trung Việt là Công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên số 6100221010 ngày 22 tháng 3 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp, và các giấy phép điều chỉnh.

Tại thời điểm 30/06/2018 Công ty chiếm 98% vốn điều lệ của Công ty TNHH Trung Việt.

Tại báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán, công ty TNHH Trung Việt có lãi lũy kế, do đó công ty chưa cần thiết phải trích lập dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư này.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV thí nghiệm điện miền Trung	38.622.440	38.622.440	39.735.684	39.735.684
Chi nhánh TPHCM - Công ty TNHH kiểm toán Vaco	75.700.000	75.700.000	29.350.000	29.350.000
Công ty CPTV XD NL tái tạo	41.536.000	41.536.000	41.536.000	41.536.000
Tập đoàn Viễn Thông Quân Đội			33.264.000	33.264.000
TTKD VNPT Kon Tum- CN TCTDVVT			22.280.000	22.280.000
Công ty lưới điện cao thế Miền Trung			35.944.336	35.944.336
Công ty TNHH Kiểm toán CPA	48.000.000	48.000.000		
Phải trả cho các đối tượng khác	26.800.601	26.800.601	27.341.060	27.341.060
Cộng	230.659.041	230.659.041	229.451.080	229.451.080

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Lũy kế đã nộp đến 30/06/2018	Số phát sinh trong kỳ	Lũy kế phát sinh đến 30/06/2018	Số đầu kỳ
Thuế GTGT	2.762.320.912	490.736.613	1.650.356.926	2.179.385.752	4.412.677.838	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2018

Thuế thu nhập doanh nghiệp	964.198.453	301.022.837	301.022.837	289.917.440	520.292.495	744.928.795
Thuế thu nhập cá nhân	22.635.539	22.664.061	44.141.379	22.635.439	46.374.318	20.402.600
Thuế tài nguyên	2.996.048.001	624.922.358	1.564.733.535	1.544.379.817	3.161.619.268	1.399.162.268
Các loại thuế khác		3.468.791	7.468.791	3.468.791	7.468.791	
Phí, lệ phí và các KPN khác	808.385.236	682.747.619	1.132.520.018	646.609.739	1.323.337.955	617.567.299
Cộng	7.553.588.141	2.125.562.279	4.700.243.486	4.686.396.987	9.471.770.665	2.782.060.962

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu kỳ VNĐ
Chi phí lãi vay phải trả - Nhà máy Tà Vi	2.822.545.833	-
Cộng	2.822.545.833	-

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu kỳ VNĐ
I. Phải trả khác		
Bảo hiểm xã hội	57.906.600	6.509.480
Bảo hiểm y tế	10.189.200	28.386.811
Bảo hiểm thất nghiệp	11.651.098	12.621.916
Các khoản phải trả, phải nộp khác	172.396.472	179.900.050
Cộng	252.143.370	227.418.257

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2018

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

15.1 CÁC KHOẢN ĐI VAY

Diễn giải	ĐVT: VNĐ						
	Số cuối kỳ		Tăng	Số trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Nợ dài hạn đến hạn trả	7.650.000.000	7.650.000.000		13.300.000.000	20.950.000.000	20.950.000.000	
NH NN và PTNN VN	1.650.000.000	1.650.000.000		1.500.000.000	3.150.000.000	3.150.000.000	
NH TMCP Việt Á – CN Hà Nội	6.000.000.000	6.000.000.000		11.800.000.000	17.800.000.000	17.800.000.000	
Vay dài hạn	266.750.000.000	266.750.000.000			266.628.918.634	266.628.918.634	
-NH NN và PTNN Việt Nam	68.850.000.000	68.850.000.000	-		68.850.000.000	68.850.000.000	
NH TMCP Việt Á – CN Hà Nội	197.900.000.000	197.900.000.000	121.081.366		197.778.918.634	197.778.918.634	
Cộng	274.400.000.000	274.400.000.000	121.081.366	13.300.000.000	281.778.98.634	281.778.98.634	

Khoản vay của Ngân hàng NN & PTNT Việt nam – Chi nhánh tỉnh Kon Tum là khoản vay dài hạn bằng VNĐ theo Hợp đồng Tín dụng số 01/2016/HĐTD-TV ngày 28/12/2016 với thời hạn cho vay là 144 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng, với mục đích sử dụng để thanh toán chi phí mua lại toàn bộ Nhà máy thủy điện Tà Vi theo Hợp đồng chuyển nhượng Nhà máy thủy điện Tà Vi số 01/2016/HĐCN/NV-ĐN ngày 04/11/2016 giữa Công ty CP Thủy điện Đăk Ne và Công ty TNHH Nước Vin. Khoản vay chịu lãi suất theo hình thức thả nổi được điều chỉnh tối đa 3 tháng 1 lần. Kỳ hạn trả nợ gốc và lãi là 6 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là 100% giá trị Công trình Nhà máy thủy điện Tà Vi tại thôn 1 xã Trà Giác, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam .

Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Á – Chi nhánh Hà Nội là khoản vay dài hạn bằng VNĐ theo Hợp đồng Tín dụng số 031-14/HĐTDH ngày 31/12/2014 với thời hạn vay 144 tháng nhằm mục đích tái tài trợ và sửa chữa Nhà máy thủy điện Đăkne. Khoản vay chịu lãi suất 11,28%/năm. Công ty sử dụng toàn bộ giá trị Nhà máy thủy điện Đăkne để thế chấp cho khoản vay này .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2018

15.2 NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Diễn giải	Số cuối kỳ		Tăng	Số trong kỳ		Giá trị	Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Giảm	Số có khả năng trả nợ			
Nợ thuê tài chính của công ty	-	-	-	-	-	-	-	
Tổng	-	-	-	-	-	-	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2018

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thông tin về vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu kỳ VNĐ
Vốn góp tại đầu năm	284.904.000.000	284.904.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	284.904.000.000	284.904.000.000

Tình hình phát hành cổ phiếu của công ty tại 30/06/2018 như sau:

	Số cuối kỳ <u>Cổ phiếu</u>	Số đầu kỳ <u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.490.400	28.490.400
Cổ phiếu phổ thông	28.490.400	28.490.400
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.490.400	28.490.400
Cổ phiếu phổ thông	28.490.400	28.490.400
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

17. DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

Toàn bộ doanh thu của Công ty là từ hoạt động bán điện của nhà máy thủy điện Đăk Ne và nhà máy thủy điện Tà Vi.

Diễn Giải	Số kỳ này VNĐ	Số kỳ trước VNĐ
Doanh thu bán điện	21.777.020.915	23.220.679.573
<i>Nhà máy Đakne</i>	19.767.434.006	18.872.555.998
<i>Nhà máy Tà Vi</i>	2.009.586.909	4.348.123.575

18. GIÁ VỐN CUNG CẤP DỊCH VỤ

Toàn bộ giá vốn của Công ty là từ hoạt động sản xuất và bán điện của nhà máy thủy điện Đăk Ne và nhà máy thủy điện Tà Vi.

Diễn Giải	Số kỳ này VNĐ	Số kỳ trước VNĐ
Giá vốn bán điện	9.548.089.260	8.681.879.573
<i>Nhà máy Đakne</i>	7.964.683.343	7.145.633.841
<i>Nhà máy Tà Vi</i>	1.583.405.917	1.536.245.732

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2018

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Số kỳ này VNĐ	Số kỳ trước VNĐ
Chi phí nhân công	566.880.556	629.567.696
Chi phí khấu hao	6.131.337.237	6.097.615.476
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.220.636.207	1.875.617.093
Chi phí khác bằng tiền	635.235.260	79.079.308
Cộng	10.853.749.462	8.681.879.573

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Số kỳ này VNĐ	Số kỳ trước VNĐ
Nhà máy Đakne	5.993.064.000	5.996.317.079
Nhà máy Tà Vi	1.788.785.833	1.859.332.223
Cộng	7.781.849.833	7.855.649.302

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Số kỳ này VNĐ	Số kỳ trước VNĐ
Chi phí nhân viên	119.711.200	192.484.882
Chi phí đồ dùng văn phòng	39.864.009	
Chi phí khấu hao TSCĐ	103.135.460	122.041.897
Thuê, phí và lệ phí	6.315.249	4.634.338
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.489.622	11.456.644
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	466.341.101	226.724.774
Cộng	745.856.641	557.342.535

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Số kỳ này VNĐ	Số kỳ trước VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.724.785.259	6.046.379.493
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	2.398.895.641	
Cộng các khoản chi phí không được khấu trừ	31.177.210	
Thu nhập chịu thuế	6.154.858.110	6.046.379.493
TN chịu Thuế suất 10% (i)	6.154.858.110	6.046.379.493
TN chịu Thuế suất 20% (ii)		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2018

Thuế TNDN phải nộp theo suất ưu đãi	615.485.811	604.637.949
Thuế TNDN được miễn, giảm	325.568.371	485.147.859
Thuế TNDN phải nộp	289.917.440	119.490.090

(i) Thuế suất 10% là cho hoạt động kinh doanh của nhà máy Thủy điện Đắk Ne: Do Công ty Cổ Phần Đầu Tư Năng Lượng Trường Thịnh (Tên cũ: Công ty Cổ Phần Thủy điện Đắk Ne) được tách ra từ Công ty Cổ Phần Tấn Phát và nhà máy thủy điện Đắk Ne được bàn giao lại cho Công ty Cổ Phần Đầu Tư Năng Lượng Trường Thịnh vận hành, theo quy định tại khoản 3, điều 20, nghị định số 218/2013/NĐ-CP quy định về kế thừa các ưu đãi thuế thì thu nhập từ nhà máy thủy điện Đắk Ne được kế thừa toàn bộ ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại của Công ty Cổ Phần Tấn Phát cụ thể:

- Thuế suất ưu đãi 10% áp dụng trong vòng 11 năm kể từ năm 2014.
- Giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ năm 2014.

(ii) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% tương ứng cho hoạt động kinh doanh của nhà máy Thủy điện Tà Vi

24. THÔNG TIN KHÁC

24.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a. Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Trung Việt	Công ty con
Công ty CP Tấn Phát	Cùng thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT và TGD công ty	Quản lý chủ chốt

b. Trong kỳ, công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Đến 30/06/2018	31/12/2017
	VNĐ	VNĐ
Mua hàng và dịch vụ	50.000.000	30.000.000
Công ty Cổ Phần Tấn Phát	50.000.000	30.000.000
Cho vay	26.414.671.250	-
Công ty TNHH Trung Việt	26.414.671.250	

c. Tại ngày 30/06/2018, công ty có số dư với các bên liên quan như sau

	30/06/2018	31/12/2017
	VNĐ	VNĐ
Nợ phải thu (Nợ TK 138)		
Ông Nguyễn Công Thành	11.275.853.255	12.225.925.255
Công ty TNHH Trung Việt	26.414.671.250	
Phải thu tạm ứng (Nợ TK141)		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2018

<i>Trần Quang Chung</i>	249.050.000	175.058.000
<i>Lê Văn Khoa</i>	2.492.687.003	132.047.493
<i>Nguyễn Công Thành</i>		3.173.940.000
Trả trước người bán (Nợ TK 331)		
<i>Công ty Cổ Phần Tấn Phát</i>	10.059.570.000	10.109.570.000
Phải trả khác (Có TK 338)		
<i>Lê Văn Khoa</i>	4.500.000	4.500.000

24.2 Thù lao HĐQT và lương Ban giám đốc :

	Đến 30/06/2018	Đến 30/06/ 2017
	VNĐ	VNĐ
Tổng thu nhập	523.000.000	220.000.000

24.3 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được thu thập từ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Kon Tum, ngày 19 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đoàn Thị Ngọc Thu

Hoàng Hữu Điền

Lê Văn Khoa